

Klassenbuch

Sổ đầu bài



(Quelle: Fotolia)

Schule/Trường:

Schuljahr/Năm học:

Beruf/ Klasse/Nghề/Lớp:

für die Berufsausbildung
dành cho công tác đào tạo nghề

Name, Vorname/Tên, Họ

Nr./STT	
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	

Name und Ort der Schule/Tên và địa chỉ trường

Klasse/Lớp

Schuljahr/Năm học

Klassenlehrerin/Klassenlehrer/Giáo viên chủ nhiệm

Schulleiterin/Schulleiter/Hiệu trưởng

Inhaltsübersicht/Mục lục
Fachlehrer/Giáo viên phụ trách
Übersicht Fächer – allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht <i>/Khái quát môn học – Các giờ học môn chung và học lý thuyết chuyên môn</i>
Stundenpläne/Thời khoá biểu
Sitzpläne/Sơ đồ chỗ ngồi
Versäumnisse/Điểm danh sỹ số
Stundenberichte/Báo cáo tổng kết theo giờ
Ausgegebene Lernmittel/Các công cụ học tập được phát
Belehrungen/Hướng dẫn
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht <i>/Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết</i>
Notenübersicht praktische Ausbildung <i>/Ghi chép tổng kết các giờ học thực hành</i>
Ferientermine/ Lịch nghỉ lễ

Übersicht Fächer – allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

Khái quát môn học – Các giờ học môn chung và học lý thuyết chuyên môn

[illegible]

Schülerverzeichnis/Thông tin cá nhân của sinh viên

Nr.	Name, Vorname/Tên, họ	Wohnanschrift/Địa chỉ nơi ở	Geburts- datum/ Ngày sinh
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			

Klassenbuch/Sổ đầu bài

Nr.	Telefonnummer/ Số điện thoại	Im Notfall zu verständigen/ Liên hệ trong TH khẩn cấp	Datum Zugang/ Ngày bắt đầu	Datum Abgang/ Ngày kết thúc
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Stundenplan/Thời khoá biểu

gültig vom/có hiệu lực từ _____ Bis/đến _____														
Zeit/ Thời gian	Montag Thứ 2		Dienstag Thứ 3		Mittwoch Thứ 4		Donnerstag Thứ 5		Freitag Thứ 6		Samstag Thứ 7		Sonntag Chủ Nhật	
	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng

Stundenplan/ Thời khoá biểu

gültig vom/có hiệu lực từ _____ Bis/đến _____														
Zeit/ Thời gian	Montag Thứ 2		Dienstag Thứ 3		Mittwoch Thứ 4		Donnerstag Thứ 5		Freitag Thứ 6		Samstag Thứ 7		Sonntag Chủ Nhật	
	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng	Fach Môn	Raum Phòng

Sitzplan ab / Sơ đồ chỗ ngồi từ ngày _____

Lehrertisch / Bàn giáo viên		

Sitzplan ab / Sơ đồ chỗ ngồi từ ngày _____

Lehrertisch / Bàn giáo viên		

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); U = unentschuldigt (Nghỉ không phép); K = krank (ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); U = unentschuldigt (Nghỉ không phép); K = krank (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); U = unentschuldigt (Nghỉ không phép); K = krank (Ốm);
Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); U = unentschuldigt (Nghỉ không phép); K = krank (Ốm);
Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Versäumnisse/Điểm danh sỹ số

Monat/Tháng																															
Nr	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1																															
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															
16																															
17																															
18																															
19																															
20																															

E = entschuldigt (Nghỉ có phép); **U = unentschuldigt**(Nghỉ không phép); **K = krank** (Ốm);

Fehlstunden als Zahl eintragen / Số giờ học bị thiếu điền bằng số đếm

Stundenberichte / *Báo cáo tổng kết theo giờ*

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Unterschrift Chữ ký		
			Ist/ thực tế	Kumuliert /Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen <i>Hướng dẫn, bài tập</i>	Stunden <i>Giờ học</i>	Unterschrift <i>Chữ ký</i>
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:				Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày	
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy		
Montag Thứ 2						
Dienstag Thứ 3						
Mittwoch Thứ 4						
Donnerstag Thứ 5						
Freitag Thứ 6						
Sonabend Thứ 7						

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:				Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày	
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy		
Montag Thứ 2						
Dienstag Thứ 3						
Mittwoch Thứ 4						
Donnerstag Thứ 5						
Freitag Thứ 6						
Sonabend Thứ 7						

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht / Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag / Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden / Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht / Báo cáo – vom / từ ngày:			Bis / đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden / Giờ		Tag Ngày
			Ist / thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht / Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag / Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden / Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonnabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonnabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:					Bis/ đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày		
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy			
Montag Thứ 2							
Dienstag Thứ 3							
Mittwoch Thứ 4							
Donnerstag Thứ 5							
Freitag Thứ 6							
Sonabend Thứ 7							

Praktischer Unterricht/Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag/Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden/ Giờ tích lũy			

Stundenbericht/Báo cáo – vom/từ ngày:			Bis/đến:		
Tag Ngày	Fach Môn	Behandelter Unterrichtsstoff Nội dung chính	Stunden/Giờ		Tag Ngày
			Ist/ thực tế	Kumuliert Tích lũy	
Montag Thứ 2					
Dienstag Thứ 3					
Mittwoch Thứ 4					
Donnerstag Thứ 5					
Freitag Thứ 6					
Sonabend Thứ 7					

Praktischer Unterricht / Giờ học thực hành

Tag Ngày	Unterweisungen, Übungen Hướng dẫn, bài tập	Stunden Giờ học	Unterschrift Chữ ký
	Übertrag / Chuyển:		
Montag Thứ 2			
Dienstag Thứ 3			
Mittwoch Thứ 4			
Donnerstag Thứ 5			
Freitag Thứ 6			
Sonnabend Thứ 7			
Kumulierte Stunden / Giờ tích lũy			

Ausgegebene Freiemplare / Lernmittel

Tài liệu học tập được phát

Lernmittel Công cụ học tập																						
Nr. Stt																						
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
11																						
12																						
13																						
14																						
15																						
16																						
17																						
18																						
19																						
20																						

[illegible]

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nachweis über Belehrungen

Bằng chứng hướng dẫn

Thema/Nội dung:	
Mit meiner Unterschrift bestätige ich über folgenden Inhalt belehrt worden zu sein/ Bằng việc ký vào văn bản này, tôi xác nhận rằng tôi đã được thông báo về nội dung sau đây:	
Belehrender <i>Giáo viên hướng dẫn:</i>	
Tag/ Ort der Unterweisung <i>Ngày / nơi giảng dạy:</i>	

Nr. Stt	Name/Tên	Vorname/Họ	Datum /Ngày	Unterschrift Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr./ Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / Nửa năm

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr. / Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr./ Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr./ Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr./ Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Klassenbuch / Sổ đầu bài
Notenübersicht allgemeinbildender und fachtheoretischer Unterricht

/ Ghi chép tổng kết các giờ học môn chung và học lý thuyết

Fach/ Lernfeld/ Môn học:										
Art des Tests <i>Loại đề thi</i>										
Datum <i>/Ngày:</i>										
Nr./ Stt								1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau	
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / *Nửa năm*

Notenübersicht praktische Ausbildung

/ Ghi chép tổng quan về đào tạo thực hành

Thema / Môn :										
Datum/ Ngày:										
Nr./ Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr

Notenübersicht praktische Ausbildung

/ Ghi chép tổng quan về đào tạo thực hành

Thema / Môn :										
Datum/ Ngày:										
Nr./Stt									1.Hj/ Nửa năm đầu	2.Hj/ Nửa năm sau
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Hj = Halbjahr / Nửa năm

Ferientermine

/ Lịch nghỉ lễ

Schuljahr/Năm học

Sommerferien/Nghỉ hè	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày
	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày
	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày
	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày
	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày
	Vom/từ ngày	Bis/đến ngày

Bewegliche Feiertage

/Các ngày nghỉ không cố định

Tet Fest (Neujahr)/Nghỉ Tết âm lịch	Am/vào ngày:
	Am/vào ngày:
	Am/vào ngày:
	Am/vào ngày:
	Am/vào ngày:

